

Bản án số: 1130/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2018.
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi
2. Ông Thái Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 33, đường số 382, tổ 11, ấp CS, xã TAH, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Lê Th, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 33, đường số 382, tổ 11, ấp CS, xã TAH, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Lê Thị L trình bày như sau:

Bà và ông Th tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 1993, tại Ủy ban nhân dân xã Nam Gi, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/8/1993.

Thời gian đầu chung sống, hai vợ chồng sống cũng được hạnh phúc. Tuy nhiên, giữa hai vợ chồng còn nhiều bất đồng trong cách dạy con cái. Năm 2014

vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Th hay sỉ nhục bà, ghen tuông, nghi ngờ bà có người đàn ông khác bên ngoài, đến chỗ bà làm việc để gây gỗ. Ông Th còn chửi bới, đánh đập bà trước mặt con cái. Ông Th nhiều lần đuổi bà ra khỏi nhà khi hai vợ chồng cãi vã nhau. Sự việc kéo dài khiến bà không thể chịu đựng được nữa vì hai vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Đến nay, bà nhận thấy cuộc hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, bà xin ly hôn với ông Th.

Về con chung: Bà và ông Th có 02 con chung tên Phạm Thế T, sinh ngày 21/4/1995, Phạm Mai Gi, sinh ngày 08/5/2000. Các con hiện đã thành niên nên bà không có yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Th.

- Bị đơn ông Phạm Lê Th trình bày:

Ông và bà L tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 1993, tại Ủy ban nhân dân xã Nam Gi, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/8/1993.

Thời gian đầu chung sống, hai vợ chồng sống rất hòa thuận và yêu thương đùm bọc nhau. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2015, nguyên nhân do ông nghi ngờ bà L có mối quan hệ trai gái khi bà L đi làm việc. Sau đó mọi chuyện cũng được giải quyết ổn thỏa, bà L chuyển sang ở nhà làm công việc trông giữ trẻ. Ông tưởng cuộc sống vợ chồng sẽ hạnh phúc nhưng không biết lý do gì bà L bỏ ra ngoài ngủ riêng với con. Điều đó khiến ông nghi ngờ bà L. Bà L càng ngày trở nên cáu gắt khiến cho ông bức tức và có đánh bà L. Bản thân ông thấy việc đánh vợ do nóng giận là sai nên ông sẽ sửa đổi và cam kết với vợ không đánh vợ nhưng bà L không chịu bỏ qua, bà L nhất quyết ly hôn với ông. Mặc dù, hai vợ chồng có những mâu thuẫn khó hòa giải tuy nhiên ông vẫn còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn với bà L. Ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, khi vợ chồng chung sống lại với nhau ông sẽ không ghen tuông và ông cũng yêu cầu bà L không được hờn, xung mảy mao vì điều đó chỉ khiến ông tức giận không kiềm chế bản thân. Mặc khác, ông không muốn con cái sau này bị mang tiếng cha mẹ ly hôn. Nên ông xin Tòa án cho ông thêm thời gian để suy nghĩ.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên Phạm Thế T, sinh ngày 21/4/1995, Phạm Mai Gi, sinh ngày 08/5/2000. Các con hiện đã thành niên nên ông không có yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Tại phiên Tòa, ông Th vẫn giữ nguyên vọng đoàn tụ và không đồng ý ly hôn với bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 28 tháng 3 năm 2018, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là ông Th có nơi cư trú tại ấp C S, xã TAH, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L:

Bà L và ông Th tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Gi, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/8/1993, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn phát sinh: Bà L trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông Th nghi ngờ bà không chung thủy, ghen tuông bà với người khác. Ông Th còn nhiều lần xúc phạm, quản lý đời sống của bà quá nhiều khiến bà không thể chịu đựng được nữa. Ông Th xác nhận mâu thuẫn vợ chồng là do ông nghi ngờ bà L không chung thủy. Bà L thay đổi tính tình hay cau gắt với ông, điều này khiến ông bức tức và đánh bà L. Sau đó, ông cũng đã cam kết thay đổi để bà L cho ông cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông Th không đồng ý ly hôn vì không muốn con cái bị mang tiếng cha mẹ ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên, bà L và ông Th vẫn không hòa giải thành. Tại phiên tòa, bà L cương quyết ly hôn với ông Th vì bà đã tổn thương về tinh thần lẫn thể xác rất nhiều. Ông Th không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà L. Xét thấy, bà L và ông Th không còn tạo điều kiện cho nhau để thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung của vợ chồng có sự bạo hành trong gia đình. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3]. Về con chung: Bà L và ông Th có 02 con chung tên Phạm Thế T, sinh ngày 21/4/1995, Phạm Mai Gi, sinh ngày 08/5/2000. Các con hiện đã thành niên nên bà L và ông Th không có yêu cầu giải quyết về con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung: Bà L và ông Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp.

[5]. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà L và ông Th xác định không có.

[6]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Phạm Lê Th.

2. Về con chung: Bà L và ông Th có 02 con chung tên Phạm Thế T, sinh ngày 21/4/1995, Phạm Mai Gi, sinh ngày 08/5/2000 đều đã thành niên.

3. Về tài sản chung: Bà L và ông Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà L và ông Th xác định không có.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà L phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0032248 ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà L đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Nam Gi, huyện Thới Xuân; tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng

